

## Sự trỗi dậy của xu hướng phi thực dân hóa và chính sách bờ bờ của Hoa Kỳ ở Việt Nam sau thế chiến thứ II

**Nguyễn Văn Bắc**

Trường Đại học Đà Lạt

Email liên hệ: bacnv@dlu.edu.vn

**Tóm tắt:** Ngay sau khi Nhật hoàng Hirohito tuyên bố đầu hàng Đồng Minh, nhân dân Việt Nam đã thực hiện thành công cuộc Cách mạng Tháng Tám, giành lại nền độc lập dân tộc và lật đổ ngai vàng phong kiến, xây dựng nền cộng hòa dân chủ. Không chấp nhận từ bỏ các đặc quyền vừa bị mất, thực dân Pháp, cũng như nhiều nước đế quốc khác, đã nhanh chóng phát động chiến tranh để tái thiết lập ảnh hưởng ở các thuộc địa cũ. Xu hướng giải thực dân hóa (decolonization), do đó, tiếp tục nổi lên và phát triển mạnh mẽ ở các nước cựu thuộc địa trong giai đoạn hậu Thế chiến II. Cũng trong bối cảnh đó, một phương thức can thiệp mới từ bên ngoài vào các quốc gia cựu thuộc địa và phụ thuộc đã hình thành và ngày càng chiếm ưu thế: Chủ nghĩa thực dân mới (Neo-colonialism). Bài viết này tập trung phân tích xu hướng giải thuộc địa hóa và Chủ nghĩa thực dân mới tại Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ II.

**Từ khóa:** Cách mạng; Chủ nghĩa thực dân mới; Giải thực dân hóa; Hậu Thế chiến II; Tái chiếm.

### The rise of decolonization trend and American bluster policy in Vietnam after World War II

**Abstract:** After the World War II, as a part of the national liberation movement in colonial and dependent nations around the world, the Vietnamese people have successfully carried out the August Revolution, regained the nation's independence, and overthrew the feudal throne to build the democratic republic. The imperialist countries were not willing to give up the privileges, then, launched warfare to re-establish their lost influence in former colonies. Decolonization trend, thus, continued to emerge and flourished in the former colonial countries during the post-World War II period. Also, in the context of the Cold War extended, a new mode of external intervention in former colonial and dependent countries has formed and increasingly prevailed: Neo-colonialism. This study focuses on analyzing the trend of decolonization and neo-colonialism in Vietnam after World War II.

**Keywords:** Revolution; Neo-colonialism; Decolonization; Post-World War II; Re-occupation

**Ngày nhận bài:** 08/10/2019

**Ngày duyệt đăng:** 05/08/2020

### 1. Đặt vấn đề

Khi Chiến tranh thế giới thứ II vừa kết thúc vào tháng 8/1945 với thất bại hoàn toàn thuộc về phe phát xít thì một cuộc chiến cam go khác lại bắt đầu ở các quốc gia thuộc địa và phụ thuộc: cuộc đấu tranh giải thực dân hóa. Phong trào cách mạng này diễn ra ở hầu khắp các nước cựu thuộc địa của chủ nghĩa thực dân trên phạm vi toàn thế giới, trong đó Đông Nam Á được coi là mặt trận nóng bỏng nhất. Đặc điểm đó tạo ra một trong những nội dung quan trọng nhất trong lịch sử hiện đại của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á: nỗ lực phi thực dân hóa gắn liền với quá trình xây dựng quốc gia dân tộc (Goscha và cộng sự, 2009, tr.1-2).

Tranh thủ những điều kiện thuận lợi do Chiến tranh thế giới thứ II mang lại<sup>(1)</sup>, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đã thực

hiện thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Thắng lợi này đưa đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở khu vực Đông Nam châu Á vào ngày 02/9/1945; đồng thời tác động đáng kể đến tiến trình phi thực dân hóa ở châu Á và châu Phi (Đinh Xuân Lâm và cộng sự, 2000, tr.370). Tuy nhiên, nền hòa bình vừa được lập lại ở Việt Nam nhanh chóng trở thành một "nền hòa bình mong manh" khi cùng lúc chính quyền cách mạng non trẻ phải đối mặt với lực lượng viễn chinh Pháp núp bóng quân Anh tái chiếm Nam Bộ, và 20 vạn quân Tưởng đang tiến vào miền Bắc với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật. Cùng với các giải pháp quân sự, các chính sách mềm dẻo, linh hoạt trên các mặt trận chính trị và ngoại giao của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã khéo léo phân lập, từng bước loại trừ những trở ngại trên tiến trình giải thực dân hóa.

Sau thất bại nặng nề tại chiến trường Điện Biên Phủ, người Pháp buộc phải ký kết Hiệp định Giơnevơ (Geneva) vào ngày 21/7/1954, cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của 3 nước Đông Dương. Tuy nhiên, khát vọng hòa bình của người Việt Nam lại một lần nữa bị thách thức bởi chủ nghĩa thực dân kiểu mới do người Mỹ áp dụng ở miền Nam trong suốt hơn 20 năm sau đó.

Thông qua việc khảo cứu một số nguồn tư liệu trong nước và quốc tế, tác giả bài viết hy vọng sẽ mang đến cho độc giả một cái nhìn hệ thống về quá trình phi thực dân hóa và chính sách "Be bờ" của Hoa Kỳ ở Việt Nam trong thời kỳ hậu Thế chiến II.

## **2. Nỗ lực giải thực dân hóa ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ II**

Nhiều nghiên cứu về thời kỳ hậu thực dân nhận định rằng, sau Chiến tranh thế giới thứ II, ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân trong đời sống của người dân ở hầu hết các nước cựu thuộc địa vẫn còn rất sâu đậm, dù những nước này đã giành được chủ quyền. Chủ nghĩa thực dân, trên thực tế, chưa bao giờ chủ động từ bỏ dã tâm khôi phục lại địa vị đã mất ở các quốc gia thuộc địa và phụ thuộc. Để thực hiện tham vọng của mình, các cường quốc tư bản đã liên tục phát động những cuộc chiến tranh xâm lược nhằm vào các thuộc địa cũ như Mỹ tái chiếm Philippines, Anh chiếm lại Miền Điện và Pháp tái xâm lược Việt Nam,... (Tonnesson, 2009, tr.13-16). Theo sự phân nhiệm trong lực lượng Đồng minh tại Hội nghị Potsdam<sup>(2)</sup>, Vương quốc Anh và Trung Hoa Dân quốc (do Trung Hoa Quốc dân Đảng cầm quyền) chịu trách nhiệm giải giáp quân đội Nhật Bản tại Việt Nam; cụ thể là lực lượng Anh sẽ tiếp quản miền Nam trong khi quân đội của Đảng Quốc gia Trung Quốc sẽ đến miền Bắc. Cũng theo thỏa thuận này, Vương quốc Anh và Trung Hoa Dân quốc chỉ đến làm nhiệm vụ quốc tế chứ hoàn toàn không có quyền chủ quyền ở khu vực Đông Dương (Devillers and Jean, 1969). Tuy nhiên, thay vì thực hiện trách nhiệm giúp Việt Nam củng cố nền độc lập non trẻ như đã được phân công, người Anh lại quay sang chống lưng cho quân đội viễn chinh Pháp tái chiếm Nam Bộ. Chỉ bốn ngày sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, phái đoàn quân sự Anh đã đến Sài Gòn; phía sau phái đoàn này là liên minh Anh - Pháp. Bất chấp các điều ước quốc tế và quyết tâm kháng chiến của đông đảo người Việt Nam yêu nước, với sự thông đồng của Anh, ngày 23/9/1945, Pháp đã nổ súng tái chiếm Nam Bộ, châm ngòi cho cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Hồ Chí Minh, 2000, tr.1018-19; Asselin, 2007, tr.88). Nằm trong nỗ lực hợp pháp hóa hành động xâm lược của người Pháp, ngày 9/10 cùng năm, Vương quốc Anh đã công nhận Phòng Dân sự Pháp (The French Civil Department) là cơ quan quản trị hợp pháp duy nhất từ phía Nam vĩ tuyến 16 của Việt Nam (Patti, 2008, tr.517-18; Lê Mậu Hãn và cộng sự, 2000, tr.10-11).

Không đánh giá cao những nỗ lực của Pháp và Anh trong việc làm suy yếu các xu hướng phi thực dân hóa đang nổi lên, người Mỹ dần dần từ bỏ ý định ủng hộ chế độ thực dân (kiểu cũ). Đối với người Pháp, cuộc chiến mà họ gây ra ở Đông Dương là nhằm mục tiêu khôi phục

lại địa vị ở một thuộc địa cũ hơn là để ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản. Trong ba năm đầu của Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, chính sách của Hoa Kỳ dường như chưa đựng nhiều điểm trái ngược nhau. Một mặt, Washington ủng hộ Pháp giành chiến thắng trong cuộc chiến chống Việt Minh “tốt nhất là theo sự hướng dẫn của người Mỹ”; mặt khác, họ cũng hy vọng Pháp sẽ “vui vẻ” rút khỏi Đông Dương sau khi giành được thắng lợi cuối cùng (Pentagon Papers, 1971b, tr.53-75). Mâu thuẫn giữa hai cường quốc này ngày càng rõ ràng khi Washington chính thức thông báo rằng họ chỉ sẵn sàng tăng viện trợ tài chính cho một chính quyền Việt Nam không cộng sản, chứ không phải là cho một con rối của Pháp (Pentagon Papers, 1971b, tr.53-75). Rõ ràng, điều người Mỹ thực sự quan tâm là làm thế nào để mở rộng ảnh hưởng của Hoa Kỳ, cũng là để ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản, chứ không phải là đảm bảo lợi ích của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ hay của các quốc gia cựu thuộc địa.

Trong một diễn biến khác, sự phát triển của các hoạt động kháng chiến ở Việt Nam khiến Pháp ngày càng sa lầy trong cuộc chiến tranh tái xâm lược Đông Dương và càng phụ thuộc vào hỗ trợ tài chính của Hoa Kỳ (Pentagon Papers, 1971b, tr.53-75). Cả mô hình chính quyền tự trị ở Nam Bộ<sup>(3)</sup> và giải pháp Bảo Đại<sup>(4)</sup> mà người Pháp cố gắng dựng nên nhằm duy trì quyền lực bảo hộ ở Việt Nam đều bế tắc và từng bước phá sản.

Đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo của Đảng được hình thành, bổ sung, hoàn thiện và kiểm nghiệm qua thực tiễn đấu tranh. Sự kết hợp Chủ nghĩa Mác - Lênin với hoàn cảnh thực tế của đất nước là cơ sở để hình thành phương châm kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, và dựa vào sức mình là chính (Lê Mậu Hãn và cộng sự, 2000, tr.51). Đường lối kháng chiến này chính là tiền đề tiên quyết đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta phát triển đúng hướng và từng bước giành được những thắng lợi ngày càng quan trọng, đặc biệt là trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao. Cuối cùng, sau thất bại nặng nề tại chiến trường Điện Biên Phủ, Pháp đã buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương vào ngày 21/7/1954. Hiệp định này đã đặt dấu chấm hết cho sự hiện diện của quân đội viễn chinh Pháp cũng như chế độ thực dân kiểu cũ tại bán đảo Đông Dương. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam được coi là chiến thắng đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước “thế giới thứ ba”, mở đầu cho sự sụp đổ không thể cứu vãn của chủ nghĩa đế quốc trên phạm vi toàn thế giới (Lê Mậu Hãn và cộng sự, 2000, tr.129).

Theo ghi nhận tại Hiệp định Giơnevơ, vĩ tuyến 17 tại sông Bến Hải (thuộc tỉnh Quảng Trị) được chọn làm giới tuyến quân sự tạm thời, phân chia Việt Nam thành hai khu vực tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực. Nằm trong những nỗ lực xây dựng quốc gia thời kỳ hậu thuộc địa, trong khi mô hình chính trị định hướng xã hội chủ nghĩa được chọn ở miền Bắc thì một nền cộng hòa thân phương Tây đã nhanh chóng được dựng lên ở miền Nam. Do âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ mà “ranh giới tạm thời” này đã được duy trì trong hai mươi mốt năm sau đó. Và, mặc dù phải mất gần 100 năm để đạt được một hiệp định về chấm dứt chiến tranh, sau khi đã đổ nhiều xương máu để đánh đuổi người Pháp, nhân dân Việt Nam vẫn chưa giành được một nền hòa bình thực sự.

### **3. Chính sách “Be bờ” (Containment Policy) của Hoa Kỳ ở Việt Nam**

Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, thay vì kiểm soát trực tiếp (như cách làm của chủ nghĩa thực dân cũ), Hoa Kỳ đã phát triển một chiến lược can thiệp mới vào các quốc gia nhược tiểu dựa trên việc sử dụng các chính quyền tay sai và chính sách xâm lăng về văn hóa. Ở châu Á, bất chấp sự ủng hộ của Washington đối với Trung Hoa Quốc dân Đảng, chiến thắng của Đảng Cộng sản do Mao Trạch Đông lãnh đạo đã dẫn đến sự thành lập của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào ngày 01/10/1949. Điều này khiến Mỹ ngày càng lo ngại rằng “lực lượng Cộng sản muốn thống trị châu Á dưới chiêu bài dân tộc” (Pentagon Papers, 1971b, tr.53-

75). Sau khi chỉ giành được những thành tựu hết sức khiêm tốn trong việc theo đuổi chính sách “Đẩy lùi”<sup>(5)</sup> (*Military Rollback*) (Borhi, 1999) chống lại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên trong Chiến tranh Nam - Bắc Triều, tổng thống Eisenhower đã thay đổi chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ ở châu Á bằng việc áp dụng chính sách *Be bờ* (*Containment Policy*) nhằm ngăn chặn sự “bành trướng” của chủ nghĩa Cộng sản từ Trung Hoa đại lục. Được khởi xướng từ năm 1946 bởi nhà ngoại giao Hoa Kỳ George F. Kennan và áp dụng bởi chính quyền của tổng thống Harry S. Truman trong giai đoạn hậu Thế chiến II, *Be bờ* sau đó trở thành chính sách đối ngoại chủ đạo của Hoa Kỳ và các đồng minh trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Theo như tên gọi của nó, mục đích của chiến lược này là ngăn chặn, tiến tới chấm dứt “sự bành trướng” của chủ nghĩa Cộng sản ở Đông Âu, châu Phi và châu Á đang diễn ra mạnh mẽ trong thời kỳ hậu chiến. Khi triển khai ở Việt Nam, chính sách này đã được điều chỉnh để trở thành một học thuyết mới có tên gọi *Domino* (*Domino Theory*). Tuy nhiên, về mặt bản chất, ngăn chặn làn sóng đỏ cũng chính là ngăn chặn sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở các quốc gia thuộc địa và phụ thuộc, giai đoạn hậu Thế chiến II. Nói cách khác, chính sách *Be bờ* thực chất là nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ nghĩa thực dân kiểu mới mà nước Mỹ đang theo đuổi.

Khởi đầu cho việc áp dụng lý thuyết *Domino* là hành động can thiệp của Hoa Kỳ vào cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Tucker, 1998, tr.303-306). Để “thiết thực ngăn chặn” sự lan rộng của làn sóng đỏ từ Trung Quốc xuống Đông Nam Á, kể từ đầu thập niên 1950, người Mỹ đã bắt đầu gián tiếp can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của Pháp. Thông qua việc tăng cường hỗ trợ tài chính và trang thiết bị chiến tranh, Hoa Kỳ hy vọng Pháp có thể nhanh chóng đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trong giai đoạn 1950 - 1954, tổng viện trợ kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ cho Pháp đã vượt quá 3,5 tỷ đô la. Trong đó, viện trợ quân sự đã tăng từ 10 triệu vào năm 1950 lên 1,1 tỷ đô la vào năm 1954, chiếm 78% chi phí mà nước Pháp dành cho cuộc chiến này (Pentagon Papers, 1971b, tr.53-75). Về phương diện ngoại giao, Washington nhanh chóng công nhận các quốc gia thuộc khối Liên hiệp Pháp. Vào ngày 7/2/1950, tổng thống Hoa Kỳ Truman tuyên bố công nhận chính quyền của Quốc trưởng Bảo Đại, ngay sau khi quốc hội Pháp tuyên bố rằng họ vừa thông qua nghị quyết “trao trả độc lập” cho Quốc gia Việt Nam (Đoàn Thêm, 1966, tr.1966).

Trở lại với học thuyết *Domino*, theo giả định của người Mỹ, nếu miền Nam Việt Nam rơi vào tay cộng sản thì các nước Đông Nam Á khác như Lào, Campuchia, Thái Lan,... cũng sẽ bị nhuộm đỏ. Và, điều này sẽ trực tiếp đe dọa các quốc gia còn lại của “Thế giới tự do” (Free World) như Philip-pin (Philippines), Nhật Bản (Japan), Úc (Australia), Niu Di-lân (New Zealand) (Viện Lịch sử Quân sự, 2013, tr.138; Jones, 2003, tr.2). Từ lập luận này, Hoa Kỳ đã tự trao cho mình sứ mệnh lãnh đạo Thế giới tự do chống lại “sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng sản” ở châu Á (Slater, 1993). Người Mỹ tin rằng thời điểm quân viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương cũng là lúc cần có một nhà “lãnh đạo quốc gia ưu tú” ở miền Nam Việt Nam, người có thể làm suy yếu ảnh hưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và mặt trận Việt Minh. Để theo đuổi mục đích đó, Hoa Kỳ đã gây áp lực để quốc trưởng Bảo Đại ký quyết định bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm thủ tướng của Quốc gia Việt Nam vào ngày 16/6/1954 (Karnow, 1984, tr.218). Ba tuần sau đó, tại Sài Gòn, Ngô Đình Diệm chính thức ra tuyên cáo thành lập chính phủ với một nội các gồm 18 thành viên (Cooney, 1985, tr.307-314). Được sử dụng làm cơ sở lý luận cho việc xây dựng một tiền đồn chống Cộng ở Đông Nam Á, chính sách *Be bờ* mà ở đây là một biến thể khác của nó, học thuyết *Domino*, đã dẫn đường cho người Mỹ dấn thân vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam kéo dài hơn hai thập kỷ sau đó.

Ngay sau khi Ngô Đình Diệm lên nắm quyền ở Sài Gòn, Hoa Kỳ đã công khai tuyên bố can thiệp vào miền Nam, để “ngăn chặn sự bành trướng của Cộng sản” và “để giúp Diệm duy trì trạng thái chủ động và tự vệ một cách hiệu quả” (Ahern, 2000, tr.ix, 14). Cụ thể, chính quyền Eisenhower bắt đầu hỗ trợ trực tiếp cho chính phủ Ngô Đình Diệm. Tháng 5/1955, Diệm tuyên

bố hủy bỏ tất cả các thỏa thuận kinh tế, tài chính mà Quốc gia Việt Nam trước đó đã ký kết với Pháp; yêu cầu người Pháp tạm gác Hiệp định Giơnevơ và cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đồng thời, Ngô Đình Diệm còn tuyên bố Quốc gia Việt Nam chính thức rút khỏi khối Liên hiệp Pháp, và nhanh chóng thiết lập một chế độ độc tài gia đình trị miền Nam Việt Nam. Được người Mỹ ủng hộ, Ngô Đình Diệm sau đó đã từ chối tham gia cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước, dự kiến sẽ được thực hiện vào giữa năm 1956 (Patti, 2008, tr.744). Tiếp tục phớt lờ Hiệp định Giơnevơ và khát vọng thống nhất dân tộc của người Việt Nam, Ngô Đình Diệm đã tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý gian lận, phế truất quốc trưởng Bảo Đại vào ngày 23/10/1955. Ba ngày sau cuộc trưng cầu dân ý đó, Ngô Đình Diệm đổi tên Quốc gia Việt Nam thành Việt Nam Cộng hòa và tự xưng là tổng thống đầu tiên của chính thể này (Ahern, 1998, tr.4; Tucker, 1998, tr.95).

Trong một diễn biến tiếp theo, vào ngày 22/3/1956, thực dân Pháp đã đàm phán với chính phủ Sài Gòn về việc rút toàn bộ quân đội Pháp đang chiếm đóng phía Nam vĩ tuyến 17. Kết quả của cuộc đàm phán này là Bộ Tư lệnh Quân đội Pháp tại Sài Gòn được giải tán vào ngày 26/4 cùng năm. Đồng thời, người Pháp cũng tuyên bố sẽ nhanh chóng rút toàn bộ lực lượng viễn chinh về nước, tránh việc phải thực hiện các điều khoản còn lại của Hiệp định Giơnevơ, bao gồm cả việc tổ chức một cuộc bầu cử thống nhất tại Việt Nam (Patti, 2008, tr.744).

Trên danh nghĩa, người Mỹ cam kết tôn trọng Hiệp định Giơnevơ; tuy nhiên, cũng giống như đại diện của Quốc gia Việt Nam, họ đã từ chối ký vào thỏa ước quốc tế này. Sự né tránh đó cho thấy Hoa Kỳ và đồng minh của họ là Quốc gia Việt Nam đã sớm chuẩn bị cho kế hoạch chia cắt lâu dài quốc gia thống nhất của người Việt Nam; tránh bị ràng buộc bởi nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết. Thực tế là ngay sau khi lên nắm quyền, thủ tướng Ngô Đình Diệm đã vội vã tuyên bố “Quốc gia Việt Nam không có nghĩa vụ thực thi các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ”, tức là không có nghĩa vụ tổ chức cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước vào năm 1956 (Ahern, 2000, tr.1; Nguyễn Ngọc Dung, 2008, tr.3). Cũng bằng cách né tránh cuộc tổng tuyển cử này, Ngô Đình Diệm muốn tranh thủ thời gian để xây dựng miền Nam Việt Nam thành một tiền đồn chống Cộng vững mạnh trong khu vực, như kỳ vọng của người Mỹ. Bên cạnh đó, Ngô Đình Diệm và em trai, đồng thời là cố vấn cao cấp của chính quyền Sài Gòn, Ngô Đình Nhu cũng hy vọng sự gia tăng làn sóng di cư từ Bắc vào Nam sẽ giúp cân bằng dân số giữa hai miền; giúp làm giảm áp lực thất bại đang đè nặng lên chính quyền của ông ta.

Được sự hậu thuẫn từ Hoa Kỳ và nhiều nước phương Tây khác, trên thực tế, chỉ vài tháng sau Hội nghị Giơnevơ, Nam Việt Nam tự coi mình là một “quốc gia bất khả xâm phạm thuộc Thế giới tự do” (Ruscio, 1995, được trích dẫn bởi Thụy Khuê, 2000). Trong chuyến viếng thăm và phát biểu trước thị trưởng New York ngày 13/5/1957, tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm thậm chí đã cố gắng thể hiện lòng trung thành của mình với người Mỹ bằng cách tuyên bố rằng “Biên giới của Hoa Kỳ không chỉ giới hạn ở vùng duyên hải Đại Tây Dương và Thái Bình Dương mà còn được mở rộng đến vĩ tuyến 17, dọc sông Bến Hải” (TTU, AV, 1957).

#### **4. Kết luận**

Như vậy, về mặt bản chất, phi thực dân hóa hay giải thực dân hóa là một quá trình diễn biến ngược chiều với quá trình thực dân hóa. Quá trình này diễn ra mạnh mẽ từ sau Thế chiến lần thứ II, gắn liền với bối cảnh của cuộc Chiến tranh Lạnh giữa hai hệ thống Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa. Thuật ngữ phi thực dân hóa được các nhà sử học và chính trị học sử dụng khi bàn về nỗ lực gỡ bỏ những ảnh hưởng đã được các nước đế quốc thiết lập tại các thuộc địa và phụ thuộc từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ I.

Ở Việt Nam, quá trình đấu tranh giải thực dân hóa nổi lên và phát triển mạnh mẽ từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và luôn gắn liền với nỗ lực xây dựng một quốc gia dân tộc

độc lập và thống nhất của những người Việt Nam yêu nước, tiến bộ. Tuy nhiên, khi người Pháp buộc phải ký vào Hiệp định Giơnevơ, cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương vào năm 1954 cũng là lúc Hoa Kỳ chính thức hất cẳng họ để nhảy vào xâm lược miền Nam Việt Nam; dựng nên một bộ máy chính quyền tay sai và thiết lập chế độ thực dân kiểu mới ở đây. Với việc áp dụng chính sách *Be bờ*, người Mỹ đã sử dụng chiêu bài chống Cộng nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự và nơi thử nghiệm các chiến lược chiến tranh mới; gây ra cục diện chia cắt hai miền đất nước Việt Nam trong suốt 21 năm, 1954 - 1975./.

### **Chú thích:**

1. Hai năm sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, vào ngày 14/8/1941, tổng thống Hoa Kỳ Franklin D. Roosevelt và thủ tướng Vương quốc Anh Winston S. Churchill đã ký một tuyên bố chung có tên là Hiến chương Đại Tây Dương (Atlantic Charter). Điều thứ ba của Hiến chương này khẳng định rằng Vương quốc Anh và Hoa Kỳ cam kết tôn trọng quyền tự quyết của tất cả các dân tộc trong việc bầu chọn các nhà lãnh đạo và cơ cấu chính phủ của họ. Hai cường quốc này cũng thể hiện mong muốn được chứng kiến sự khôi phục một hình thức nhà nước có chủ quyền và tự trị của các công dân đã bị tước đoạt bằng bạo lực trước đó Yale Law School (2008).

2. Hội nghị Potsdam được tổ chức tại cung điện Cecilienhof của Hoàng tử Wilhelm Hohenzollern, ở Potsdam, Đức từ ngày 16/7 - 2/8/1945 với sự tham dự của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô), Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Mục đích của Hội nghị này là tìm kiếm sự đồng thuận cho một giải pháp tổ chức lại nước Đức, giải quyết trật tự thế giới mới, vấn đề về các hiệp ước hòa bình và hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ II.

3. Chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ tự trị tồn tại từ ngày 1/6/1946 - 22/5/1949. Về danh nghĩa, chính phủ này có quyền hạn đối với toàn bộ vùng lãnh thổ Nam Bộ của Việt Nam.

4. Kèm theo các gói hỗ trợ tài chính và trang thiết bị quân sự, Hoa Kỳ cũng không quên yêu cầu người Pháp phải đẩy mạnh việc tìm kiếm một "giải pháp chính trị" cho Đông Dương. Theo đó, tháng 1/1949, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ép Pháp phải đàm phán với cựu hoàng Bảo Đại, để thành lập Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Kết quả là ngày 8/3/1949, Pháp đã ký Hiệp ước Elysee (Elysee Treaty) với Bảo Đại. Theo đó, nước Pháp đồng ý trao độc lập về danh nghĩa cho Quốc gia Việt Nam với điều kiện quốc gia này vẫn nằm trong khối Liên hiệp Pháp (Pentagon Papers, 1971a, tr.1-52). Tuy nhiên, sau khi nhận thấy "Bảo Đại đã không hoàn thành vai trò của mình một cách đáng xấu hổ và thụ động", "quyền lực đã bị thâu tóm bởi các chính trị gia không xứng đáng" và "quân đội bất lực và phụ thuộc hoàn toàn vào các chỉ huy người Pháp", Mỹ đã ngừng ủng hộ "giải pháp chính trị" này (Pentagon Papers, 1971b, tr.53-75).

5. "Đẩy lùi" (Rollback) là một thuật ngữ được sử dụng nhiều bởi các nhà ngoại giao của Mỹ trong những thập niên 40 và 50 của thế kỷ XX. Trong chính trị học, "Đẩy lùi" là chiến lược ép buộc một quốc gia hoặc lãnh thổ thay đổi chính sách của nó, thường bằng cách thay thế chế độ cầm quyền (Borhi, 1999). Ở miền Nam Việt Nam, người Mỹ đã áp dụng lý thuyết này trong việc hậu thuẫn các cuộc đảo chính hay các chiến dịch vận động tranh cử nhằm "thay ngựa giữa dòng". Điển hình nhất là việc Washington hậu thuẫn cho Hội đồng Quân nhân Cách mạng (do tướng Dương Văn Minh đứng đầu) tiến hành cuộc đảo chính quân sự, lật đổ chế độ gia đình trị của họ Ngô vào tháng 11/1963; hay can thiệp vào cuộc bầu cử, giúp liên danh Nguyễn Văn Thiệu – Nguyễn Cao Kỳ lén nắm quyền tại Sài Gòn vào tháng 10 năm 1967 (Lê Mậu Hãn và cộng sự, 2000, tr.198-199; Ahern, 1998, tr.54-56).

### **Tài liệu tham khảo**

Ahern Jr, T. L. (1998). CIA and the generals: Covert support to military government in South Vietnam. *CIA, Center for the Study of Intelligence, October*.

- Ahern Jr, T. L. (2000). CIA and the House of Ngo: Covert Action in South Vietnam, 1954–1963. *Washington, DC: Center for the Study of Intelligence, Central Intelligence Agency*.
- Asselin, P. (2007). Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam và Hiệp định Paris 1973: Ngoại giao và thành tựu của cách mạng Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 23, 87 - 98. Hà Nội.
- Borhi, L. (1999). Rollback, Liberation, Containment, or Inaction? US Policy and Eastern Europe in the 1950s. *Journal of Cold War Studies*, 1(3), 67 - 110.
- Cooney, J. (1985). *The American Pope: The Life and Times of Francis Cardinal Spellman*. A Dell Book. New York.
- Devillers, P. and Jean, L. (1969). *End of a war; Indochina, 1954*. Praeger. New York.
- Nguyễn Ngọc Dung. (2008). Sự thiết lập nền "Tự do dân chủ" của Mỹ ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1973). *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Goscha, C. E. & Ostermann, C. F. (Eds.). (2009). *Connecting histories: decolonization and the Cold War in Southeast Asia, 1945 - 1962*. Woodrow Wilson Center Press. Stanford.
- Lê Mậu Hãn, Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư. (2000). *Đại cương lịch sử Việt Nam* (Tập 3). Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Jones, H. (2003). *Death of a Generation: How the Assassinations of Diem and JFK Prolonged the Vietnam War*. Oxford University Press.
- Karnow, S. (1984). *Vietnam: A History*. Penguin Books. New York.
- Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ. (2000). *Đại cương lịch sử Việt Nam* (Tập 2). Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Đoàn Thêm. (1966). *Việc từng ngày 1945 - 1964*. Nxb Nam Chi Tùng Thư. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hồ Chí Minh. (2000). *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 4). Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Patti, A. L. A. (2008). *Tại sao Việt Nam?* (*Why Viet Nam?: Prelude to America's Albatross*). Bản dịch của Lê Trọng Nghĩa. Nxb Đà Nẵng. Đà Nẵng.
- Pentagon Papers. (1971a). *Background to the Crisis, 1940 - 1950* (Gravel ed. Vol. 1). Beacon Press. Boston.
- Pentagon Papers. (1971b). *U.S. Involvement in the Franco-Viet Minh War, 1950 - 1954* (Gravel ed. Vol. 1). Beacon Press. Boston.
- Slater, J. (1993). The Domino Theory and International Politics: The Case of Vietnam. *Security Studies*, 3(2), 186 - 224.
- Thụy Khuê. (2000). Journey of centuries: the Thirty Years War 1945 - 1975. Truy xuất từ <http://thuykhue.free.fr/stt/b/bamuoi.html>, ngày 09/7/2019.
- Tonnesson, S. (2009). *Vietnam 1946: How the War Began* (Vol. 3). University of California Press.
- TTU, AV. (1957). *Address By President Ngo Dinh Diem, 13 May 1957*. Box 15, Folder 07, Douglas Pike Collection: Unit 06 - Democratic Republic of Vietnam, Vietnam Center and Sam Johnson Vietnam Archive, Texas Tech University. Truy xuất từ <https://www.vietnam.ttu.edu>, ngày 18/08/2019.
- Tucker, S. C. (1998). *The Encyclopedia of the Vietnam War: A Political, Social, and Military History, [4 volumes]*: ABC-CLIO. Santa Barbara. California.
- Viện Lịch sử Quân sự, Bộ Quốc phòng. (2013). *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)* (Tập 1). Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Yale Law School. (2008). *Atlantic Charter 14th August 1941, Lillian Goldman Law Library, Yale Law School*. Truy xuất từ <http://avalon.law.yale.edu/wwii/atlantic.asp>, ngày 25/4/2018.